



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

MST: 3700769438



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/12/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>375,069,685,882</b>	<b>528,443,269,168</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>128,277,807,524</b>	<b>36,319,314,658</b>
111	1. Tiền		25,592,807,524	16,087,314,658
112	2. Các khoản tương đương tiền		102,685,000,000	20,232,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>88,637,774,389</b>	<b>274,795,303,237</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	81,537,635,889	178,061,604,779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,373,930,579	1,031,484,483
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4,726,207,921	95,702,213,975
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>142,576,619,054</b>	<b>198,188,595,725</b>
141	1. Hàng tồn kho		142,576,619,054	198,188,595,725
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15,577,484,915</b>	<b>19,140,055,548</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,860,556,457	3,341,790,009
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13,716,928,458	13,214,841,930
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2,583,423,609
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>124,834,858,409</b>	<b>78,052,284,562</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>57,251,345,014</b>	<b>-</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	57,251,345,014	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>59,951,486,806</b>	<b>58,458,064,738</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59,871,986,900	58,349,856,516
222	- Nguyên giá		212,271,520,674	199,971,245,134
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152,399,533,774)	(141,621,388,618)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	79,499,906	108,208,222
228	- Nguyên giá		6,518,749,711	108,208,222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,439,249,805)	-
<b>240</b>	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>261,000,000</b>	<b>-</b>
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		261,000,000	-
<b>250</b>	<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>4,055,037,967</b>	<b>4,055,037,967</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4,055,037,967	4,055,037,967
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3,315,988,622</b>	<b>15,539,181,857</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,315,988,622	15,539,181,857
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>499,904,544,291</b>	<b>606,495,553,730</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/12/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>312,619,828,606</b>	<b>486,365,219,471</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>312,582,819,019</b>	<b>486,203,698,271</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	63,670,685,497	77,679,297,853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,495,861,009	504,002,211
314	4. Phải trả người lao động		50,653,260,040	49,685,995,631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	268,738,355	351,153,690
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	638,246,598	4,986,510,121
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	188,779,385,177	342,006,624,130
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,076,642,343	10,990,114,635
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37,009,587</b>	<b>161,521,200</b>
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	37,009,587	161,521,200
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>187,284,715,685</b>	<b>120,130,334,259</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>187,284,715,685</b>	<b>120,130,334,259</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67,154,381,426	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		67,154,381,426	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>499,904,544,291</b>	<b>606,495,553,730</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thanh Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
			Năm nay VND	Năm trước VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	338,569,161,672	243,229,679,255	1,483,852,788,556	1,198,920,136,188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1,878,575,854	15,636,873	7,568,965,810	2,840,230,517
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		1,878,575,854	15,636,873	7,568,965,810	2,840,230,517
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d	20	336,690,585,818	243,214,042,382	1,476,283,822,746	1,196,079,905,671
11	4. Giá vốn hàng bán	21	299,116,153,468	226,084,544,738	1,292,890,199,560	1,091,888,178,424
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,574,432,350	17,129,497,644	183,393,623,186	104,191,727,247
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7,267,108,142	7,359,797,185	16,877,352,332	18,236,509,533
22	7. Chi phí tài chính	23	7,015,415,483	9,165,047,721	17,010,367,421	35,868,628,389
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,187,219,359	1,397,933,240	5,358,218,446	6,821,640,224
25	8. Chi phí bán hàng	24	3,550,962,772	4,284,619,437	15,143,932,930	26,692,618,515
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,606,713,197	11,296,885,018	64,761,766,232	49,083,336,421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32,668,449,040	(257,257,347)	103,354,908,935	10,783,653,455
31	11. Thu nhập khác	26	(440,438,605)	938,480,774	4,248,279,521	4,404,974,549
32	12. Chi phí khác	27	149,658,245	47,164,216	558,583,288	56,015,643
40	13. Lợi nhuận khác		(590,096,850)	891,316,558	3,689,696,233	4,348,958,906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,078,352,190	634,059,211	107,044,605,168	15,132,612,361
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.1	6,355,679,919	(393,913,188)	22,014,735,355	3,109,997,488
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	.2	(124,511,613)	70,569,776	(124,511,613)	70,569,776
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,847,183,884	957,402,623	85,154,381,426	11,952,045,097

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng




Đoàn Thị Kim Ngân



Phan Thành Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 01/12/2015	Từ 01/01/2015
			đến 31/12/2016	đến 30/11/2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107,044,605,168	15,132,612,361
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,843,964,648	14,639,778,502
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,477,387,864)	(13,173,192)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		13,331,622	(5,773,000,309)
06	Chi phí lãi vay		5,358,218,446	6,821,640,224
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120,782,732,020	30,807,857,586
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		128,404,097,306	(74,357,666,131)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		55,611,976,671	(8,630,269,390)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17,660,765,160)	39,464,621,451
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		13,704,426,787	(8,983,608,150)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5,440,633,781)	(6,882,044,919)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,050,659,839)	(4,789,203,659)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20,853,993,949	23,431,453,875
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,352,577,719)	(12,613,975,243)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		287,852,590,234	(22,552,834,580)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,634,993,068)	(1,290,080,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		294,242,422	87,022,788
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,079,323,355	5,741,584,509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,738,572,709	4,538,527,297
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	399,034,259
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,080,587,367,505	964,796,654,428
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,283,697,425,446)	(950,085,084,594)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(203,110,057,941)	15,110,604,093

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 01/12/2015	Từ 01/01/2015
			đến 31/12/2016	đến 30/11/2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89,481,105,002	(2,903,703,190)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,319,314,658	39,209,844,656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,477,387,864	13,173,192
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>128,277,807,524</u>	<u>36,319,314,658</u>

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Bán buôn hàng may thêu, hàng may sẵn;
- Bán lẻ nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành may mặc;
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Dịch vụ hấp, giặt ủi quần áo (không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán lẻ hàng may mặc;
- Bán buôn phần mềm quản lý ngành may mặc;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**23 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**25 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**26 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

007  
 ONI  
 O P  
 IAY  
 H I  
 AN-



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**27 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

**28 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

**29 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 12 tháng.

**210 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

**211 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

694  
 CÔNG TY  
 HẠN  
 MẶC  
 BÌNH  
 DƯƠNG

**212 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**213 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**214 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**215 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**216 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**217 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên qua,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**218 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**219 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

**220 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	306,092,221	220,637,008
Tiền gửi ngân hàng	25,286,715,303	15,866,677,650
Các khoản tương đương tiền	102,685,000,000	20,232,000,000
	<u><b>128,277,807,524</b></u>	<u><b>36,319,314,658</b></u>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Số tiền gửi (VND)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất / năm</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	20,600,000,000	3 tháng	5%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM	70,085,000,000	1 tháng	4,3 %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN BD	<u>12,000,000,000</u>	3 tháng	5,5%
<b>Tổng</b>	<b>102,685,000,000</b>		





**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4,055,037,967	4,055,037,967	-	4,055,037,967
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-
	<b>4,055,037,967</b>	<b>4,055,037,967</b>	<b>-</b>	<b>4,055,037,967</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	11,839,988,316	19,620,992,997
- Happy International Trading Corporation	-	110,358,098,211
- Công ty Cổ phần Y phục doanh nhân	-	14,759,840,900
- Pacific Sunwear Company	-	16,852,964,009
- Pacificways Limited	312,906,092	9,894,311,046
- Pacific Sunwear Of California, Inc	2,615,330,319	
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	32,262,967,483	-
- Rerv Inc Dba Rock Revival	17,691,525,131	-
- Phoenix Textile	4,554,237,312	-
- Goldmark Development Ltd	3,784,387,540	-
- Doojin Yangchang Co, Ltd	1,995,165,960	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6,481,127,736	6,575,397,616
	<b>81,537,635,889</b>	<b>178,061,604,779</b>
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/12/2015</u>
	VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	956,643,834	
- Tianjin Tiange Textile Co., Ltd	311,672,611	
- Công ty TNHH An Phát	192,871,315	
- Wide Way Textile Ltd	174,189,753	
- Công ty TNHH MTV Sài Gòn Sông Bé	300,000,000	
- Texlink International LTD		891,724,859
- Trả trước người bán khác	438,553,066	139,759,624
	<b>2,373,930,579</b>	<b>1,031,484,483</b>



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí công đoàn	-	-	87,940,835	-
- Phải thu về tạm ứng	859,570,228	-	2,635,422,207	-
- Phải thu BHXH	2,688,109,698	-	72,534,931	-
- Phải thu BHYT	129,020,388	-	31,415,800	-
- Phải thu BHTN	86,013,712	-	-	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương <sup>(1)</sup>	-	-	87,251,345,014	-
- Tiền lãi phát sinh do vay vốn	895,468,909	-	3,199,871,486	-
- Phải thu Tổng Công ty XNK Bình Dương về điều chuyển tài sản	-	-	2,276,959,162	-
- Phải thu khác	68,024,986	-	146,724,540	-
	<b>4,726,207,921</b>	<b>-</b>	<b>95,702,213,975</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80,251,388,567	-	100,024,607,892	-
Công cụ, dụng cụ	208,537,371	-	114,829,419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59,284,793,558	-	79,380,998,723	-
Thành phẩm	2,831,899,558	-	18,668,159,691	-
	<b>142,576,619,054</b>	<b>-</b>	<b>198,188,595,725</b>	<b>-</b>

694  
 TY  
 AN  
 AN  
 AN  
 AN  
 AN

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	51,091,466,169	129,135,597,244	10,605,540,071	9,138,641,650	199,971,245,134					
- Mua trong kỳ	2,677,704,160	6,908,106,104	1,854,086,000	1,059,369,365	12,499,265,629					
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(185,198,755)	(13,791,334)	(198,990,089)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53,769,170,329</b>	<b>136,043,703,348</b>	<b>12,274,427,316</b>	<b>10,184,219,681</b>	<b>212,271,520,674</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	31,025,575,068	98,068,956,675	6,645,110,604	5,881,746,271	141,621,388,618					
- Khấu hao trong kỳ	3,045,298,026	6,176,435,138	854,115,186	739,407,982	10,815,256,332					
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(36,651,464)	(459,712)	(37,111,176)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34,070,873,094</b>	<b>104,245,391,813</b>	<b>7,462,574,326</b>	<b>6,620,694,541</b>	<b>152,399,533,774</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu kỳ	20,065,891,101	31,066,640,569	3,960,429,467	3,256,895,379	58,349,856,516					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,698,297,235</b>	<b>31,798,311,535</b>	<b>4,811,852,990</b>	<b>3,563,525,140</b>	<b>59,871,986,900</b>					

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,518,749,711</b>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	421,791,778	5,988,749,711	6,410,541,489			
- Khấu hao trong kỳ	28,708,316	-	28,708,316			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>450,500,094</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,439,249,805</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	108,208,222	-	108,208,222			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79,499,906</b>	<b>-</b>	<b>79,499,906</b>			



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,860,556,457</b>	<b>3,341,790,009</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,800,033,596	3,272,181,340
- Phí bảo hiểm cháy nổ	59,552,984	61,425,016
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	969,877	8,183,653
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,315,988,622</b>	<b>15,539,181,857</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,164,846,622	7,561,983,962
- Thẻ hội viên sân Golf	2,151,142,000	2,199,664,000
- Lợi thế kinh doanh	0	5,777,533,895
	<b>5,176,545,079</b>	<b>18,880,971,866</b>

**12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	57,251,345,014	-
	<b>57,251,345,014</b>	<b>-</b>

T.C.P  
\*  
h.

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**13 . VAY NGẮN HẠN:**

	1/12/2015		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	202,778,085,573	202,778,085,573	625,217,500,561	728,153,277,998	99,842,308,136	99,842,308,136
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	31,743,520,437	31,743,520,437	105,758,112,757	120,788,563,007	16,713,070,187	16,713,070,187
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(3)</sup>	107,485,018,120	107,485,018,120	349,611,754,187	384,872,765,453	72,224,006,854	72,224,006,854
	<b>342,006,624,130</b>	<b>342,006,624,130</b>	<b>1,080,587,367,505</b>	<b>1,233,814,606,458</b>	<b>188,779,385,177</b>	<b>188,779,385,177</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 16.2900109/2016- HHTDHH/NHCT90 0-MMBD ngày 30/06/2016	400 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	99,842,308,136
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 050B15 ngày 04/01/2016	60 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	16,713,070,187
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2016/4675359/H ĐHM ngày 10/06/2016	316 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	72,224,006,854





**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Sky Ahead Limited	11,574,506,044	11,574,506,044	10,898,953,380	10,898,953,380
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	3,851,176,183	3,851,176,183	6,533,246,201	6,533,246,201
- Công ty TCE Corporation	4,765,642,584	4,765,642,584	-	-
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	1,156,223,112	1,156,223,112	28,106,007,582	28,106,007,582
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	6,135,001,092	6,135,001,092	3,633,627,454	3,633,627,454
- Công ty Itochu Corporation		-	4,625,974,701	4,625,974,701
- Công ty cổ phần may mặc và giặt Lê và Lê	15,887,481,236	15,887,481,236	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20,300,655,246	20,300,655,246	23,881,488,535	23,881,488,535
	<b>63,670,685,497</b>	<b>63,670,685,497</b>	<b>77,679,297,853</b>	<b>77,679,297,853</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	1,156,223,112	1,156,223,112	28,106,007,582	28,106,007,582
	<b>1,156,223,112</b>	<b>1,156,223,112</b>	<b>28,106,007,582</b>	<b>28,106,007,582</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

100  
 CÔNG  
 CỔ  
 PHẦN  
 BÌNH  
 DƯƠNG

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,583,019,372	-	4,403,891,685	1,820,872,313	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	404,237	-	1,071,391,414	1,070,987,177	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	489,009,493	22,014,735,355	17,050,659,839	-	5,453,085,009
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12,984,971	912,546,900	882,755,871	-	42,776,000
Thuế Tài nguyên	-	20,200	114,000	134,200	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,987,547	883,604,215	885,591,762	-	-
	<b>2,583,423,609</b>	<b>504,002,211</b>	<b>29,286,283,569</b>	<b>21,711,001,162</b>	<b>-</b>	<b>5,495,861,009</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	188,738,355	271,153,690
- Chi phí phải trả khác	80,000,000	80,000,000
	<b>268,738,355</b>	<b>351,153,690</b>



**17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	97,235,422	794,215,541
- Bảo hiểm y tế	42,711,201	70,906,883
- Phải trả về cổ phần hoá	-	121,000,000
- Phải trả Tổng Công ty XNK Bình Dương - TNHH MTV	-	3,748,500,602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	498,299,975	251,887,095
	<b>638,246,598</b>	<b>4,986,510,121</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	-	<b>120,130,334,259</b>
Lãi trong kỳ	-	-	85,154,381,426	85,154,381,426
Tạm ứng cổ tức	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>67,154,381,426</b>	<b>187,284,715,685</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ kế toán từ 01/12/2016 đến 31/12/2016	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	58,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	677,014.79	569,019.12
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	930.00

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	338,450,616,736	243,050,072,459
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	118,544,936	179,606,796
Doanh thu bán hàng hóa		
	<b>338,569,161,672</b>	<b>243,229,679,255</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mỗi quan hệ	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	27,272,600
Tổng Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đồng lớn	-
	-	-
	<b>-</b>	<b>27,272,600</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,878,575,854	15,636,873
	<b>1,878,575,854</b>	<b>15,636,873</b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	336,572,040,882	243,034,435,586
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	118,544,936	179,606,796
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
	<b>336,690,585,818</b>	<b>243,214,042,382</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	299,008,233,795	225,594,018,272
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	490,526,466
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	107,919,673	-
	<b>299,116,153,468</b>	<b>226,084,544,738</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,208,606,962	5,009,596,678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3,058,501,180	2,350,200,507
	<b>7,267,108,142</b>	<b>7,359,797,185</b>





**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,187,219,359	1,397,933,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,828,196,124	7,767,114,481
	<b>7,015,415,483</b>	<b>9,165,047,721</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,542,502,926	1,082,082,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,008,459,846	3,202,536,975
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<b>3,550,962,772</b>	<b>4,284,619,437</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	212,288,694	2,595,338,634
Chi phí nhân công	6,471,339,197	109,907,292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263,785,555	87,842,590
Thuế, phí, lệ phí	304,095,649	15,044,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,143,273,429	748,801,238
Chi phí khác bằng tiền	(7,788,069,327)	7,739,951,004
	<b>1,606,713,197</b>	<b>11,296,885,018</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	294,242,422	500,000
Tiền bồi thường	(934,182,766)	726,604,877
Thu nhập khác	199,501,739	211,375,897
	<b>(440,438,605)</b>	<b>938,480,774</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17,312	-
Chi phí thanh lý tài sản	149,638,200	-
Chi phí khác	2,733	47,164,216
	<b>149,658,245</b>	<b>47,164,216</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	107,044,605,168	15,132,612,361
Các khoản điều chỉnh tăng	3,854,024,267	660,559,617
Các khoản điều chỉnh giảm	(824,952,666)	(1,656,819,761)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	110,073,676,769	14,136,352,217
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22,014,735,355	3,109,997,488
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)		-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>22,014,735,355</b>	<b>3,109,997,488</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	489,009,493	2,168,652,925
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(17,050,659,839)	(4,789,640,920)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5,453,085,009</b>	<b>489,009,493</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	85,154,381,426
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85,154,381,426
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7,096</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	156,556,057,330	130,646,104,727
Chi phí nhân công	42,570,844,583	28,941,914,217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,736,296,906	1,172,267,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,637,466,904	67,473,030,152
Chi phí khác bằng tiền	23,357,916	11,147,000
	<b>257,524,023,639</b>	<b>228,244,463,996</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị ghi sổ kế toán			
31/12/2016		01/12/2015	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND





**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền	128,277,807,524	-	36,319,314,658	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86,263,843,810	-	273,763,818,754	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>214,541,651,334</b>	<b>-</b>	<b>310,083,133,412</b>	<b>-</b>

Giá trị ghi sổ kế toán

31/12/2016	01/12/2015
VND	VND

**Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ	188,779,385,177	342,006,624,130
Phải trả người bán, phải trả khác	64,308,932,095	82,665,807,974
Chi phí phải trả	268,738,355	351,153,690
	<b>253,357,055,627</b>	<b>425,023,585,794</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

0076  
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG  
N-T.BVN

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,277,807,524	-	-	128,277,807,524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86,263,843,810	-	-	86,263,843,810
	<b>214,541,651,334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>214,541,651,334</b>
<b>Tại ngày 01/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,319,314,658	-	-	36,319,314,658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273,763,818,754	-	-	273,763,818,754
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>310,083,133,412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>310,083,133,412</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	188,779,385,177	-	-	188,779,385,177
Phải trả người bán, phải trả khác	64,308,932,095	-	-	64,308,932,095
Chi phí phải trả	268,738,355	-	-	268,738,355
	<b>253,357,055,627</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>253,357,055,627</b>
<b>Tại ngày 01/12/2015</b>				
Vay và nợ	342,006,624,130	-	-	342,006,624,130
Phải trả người bán, phải trả khác	82,665,807,974	-	-	82,665,807,974
Chi phí phải trả	351,153,690	-	-	351,153,690
	<b>425,023,585,794</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>425,023,585,794</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
		VND
<b>Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương</b>		
- Nộp tiền bán cổ phần	-	119.139.366.741





- Chuyển TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ	-	11,109,582,978
- Bán thành phẩm	169,362,847	89,999,580
- Thuê đất	1,430,000,000	1,210,000,000
- Thuê chung cư cho công nhân	2,383,333,334	2,016,666,666
- Thuê TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ	1,907,395,158	-
- Lãi tiền cho vay	6,079,323,355	4,856,991,539
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1,191,456,000	1,055,290,000

<b>Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Chi phí thuê gia công		146,832,234,734	152,603,351,943
- Tiền đặt cọc		-	2,500,000,000
- Doanh thu bán thành phẩm		-	36,875,448
- Thu tiền hàng wash bị lỗi		1,484,571,517	2,631,097,330
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ		24,000,000	1,218,716,264
- Thu lãi đặt cọc		-	118,817,500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/12/2015</u>
	VND	VND

**Phải thu khách hàng**

- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	145,217,500
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	89,999,580

**Phải thu khác**

- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	895,468,909	87,251,345,014
---	-------------	-------------	----------------

**Phải thu về cho vay dài hạn**

- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	57,251,345,014	-
---	-------------	----------------	---

**Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	1,156,223,112	28,106,007,582
---	------------------	---------------	----------------

**Phải trả khác**

- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	3,748,500,602
---	-------------	---	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/12/2015	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 30/11/2015
	VND	VND

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4,575,500,000	1,793,000,000
--	---------------	---------------

Người lập

Kế toán trưởng




Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

